TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-10-29 15:16:22
Foxit Reader Version: 9.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ III NĂM 2021

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 13 tháng 12 năm 2021

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

M.S.D.N: 3502208399 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP HỒ CHÍ MINH

Đào Thị Cẩm Hồng

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2021

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**20 251 588 541 270**	**20 110 108 552 025**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1 643 822 973 070**	**2 378 468 854 788**
1. Tiền	111	V.01	743 822 973 070	428 468 854 788
2. Các khoản tương đương tiền	112		900 000 000 000	1 950 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**3 510 000 000 000**	**3 926 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3 510 000 000 000	3 926 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10 734 614 487 985**	**9 582 574 077 820**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9 769 309 395 809	8 821 814 429 122
2. Trả trước cho người bán	132		190 773 263 490	147 036 036 771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	774 531 828 686	613 723 611 927
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4 266 600 784 265**	**4 136 722 224 450**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 268 157 064 444	4 138 816 831 543

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 556 280 179)	(2 094 607 093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**96 550 295 950**	**86 343 394 967**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38 529 933 587	16 094 744 092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52 663 256 608	70 148 061 228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5 357 105 755	100 589 647
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**47 955 903 976 041**	**50 548 026 069 445**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3 324 424 000**	**3 324 424 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 324 424 000	3 324 424 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**45 125 500 519 985**	**47 839 180 151 604**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44 536 282 533 258	47 737 313 063 160
– Nguyên giá	222		110 571 745 301 621	110 436 235 176 520
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(66 035 462 768 363)	(62 698 922 113 360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	589 217 986 727	101 867 088 444
– Nguyên giá	228		629 293 569 199	134 025 944 282
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(40 075 582 472)	(32 158 855 838)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**148 823 837 227**	**113 337 580 047**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148 823 837 227	113 337 580 047
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1 597 452 992 438**	**1 505 791 982 438**
1. Đầu tư vào công ty con	251		551 689 970 000	551 689 970 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		883 219 360 850	791 558 350 850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	162 543 661 588	162 543 661 588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 080 802 202 391**	**1 086 391 931 356**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	245 661 113 552	217 958 476 558
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		835 141 088 839	868 433 454 798
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		68 207 492 517 311	70 658 134 621 470

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		53 174 670 557 297	57 378 002 964 319
I. Nợ ngắn hạn	310		11 223 274 641 277	11 518 769 975 382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 498 633 875 149	4 751 532 981 834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 651 442 640	10 314 848 007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	574 865 272 306	267 832 032 252
4. Phải trả người lao động	314		265 653 439 243	383 618 372 420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	938 640 309 332	208 722 942 401
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12 238 472 754	16 010 207 364
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 567 663 745 315	855 074 635 394

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3 124 114 120 342	4 887 543 172 993
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		238 813 964 196	138 120 782 717
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**41 951 395 916 020**	**45 859 232 988 937**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		341 059 829 324	348 638 936 642
7. Phải trả dài hạn khác	337		17 100 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		41 610 318 986 696	45 510 594 052 295
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**15 032 821 960 014**	**13 280 131 657 151**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**15 032 821 960 014**	**13 280 131 657 151**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11 234 680 460 000	10 699 695 770 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11 234 680 460 000	10 699 695 770 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		508 201 188 569	
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3 289 940 311 445	2 580 435 887 151
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 365 157 577 792	886 431 925 256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		924 782 733 653	1 694 003 961 895
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		68 207 492 517 311	70 658 134 621 470

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2021.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Nguyễn Thị Tường Vi	Nguyễn Thị Thanh Hương
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP TP.THỦ ĐỨC - TP.HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8 417 699 139 953	8 932 427 271 665	27 026 921 639 028	29 313 897 807 272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		8 417 699 139 953	8 932 427 271 665	27 026 921 639 028	29 313 897 807 272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7 552 321 448 437	7 727 721 213 934	24 107 467 262 428	26 129 063 665 533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		865 377 691 516	1 204 706 057 731	2 919 454 376 600	3 184 834 141 739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	649 780 510 223	37 059 624 435	1 248 785 133 402	304 055 578 897
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	296 467 037 498	507 879 952 763	934 121 840 830	1 782 397 590 533
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		295 704 335 690	417 456 351 065	931 870 255 293	1 484 490 939 954
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		141 887 228 294	111 070 601 472	367 257 937 526	289 422 287 359
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		1 076 803 935 947	622 815 127 931	2 866 859 731 646	1 417 069 842 744
12. Thu nhập khác	31		10 079 131 123	9 428 278 952	19 613 351 333	31 946 502 173
13. Chi phí khác	32		14 380 873 594	4 895 731 998	23 794 247 931	14 236 890 199
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(4 301 742 471)	4 532 546 954	(4 180 896 598)	17 709 611 974
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		1 072 502 193 476	627 347 674 885	2 862 678 835 048	1 434 779 454 718
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	147 719 459 823	95 544 867 856	414 185 311 060	192 475 848 228
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		924 782 733 653	531 802 807 029	2 448 493 523 988	1 242 303 606 490
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		924 782 733 653	531 802 807 029	2 448 493 523 988	1 242 303 606 490
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 28. tháng 10. năm 2021.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Nguyễn Thị Tường Vi	Nguyễn Thị Thanh Hương
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP TP. THỦ ĐỨC TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B03-DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

Báo cáo tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2021 đến kỳ : Q3_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**2.862.678.835.048**	**1.434.779.454.718**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3.340.356.420.470	3.488.336.755.385
- Các khoản dự phòng	3	(538.326.914)	(160.571.792)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(938.570.573.425)	277.614.271.772
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(244.607.712.459)	(284.412.097.206)
- Chi phí lãi vay	6	931.870.255.293	1.484.490.939.954
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**5.951.188.898.013**	**6.400.648.752.831**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(4.097.738.875.691)	(2.423.726.550.143)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(96.047.866.942)	(854.765.169.673)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(937.448.346.961)	(2.464.884.770.484)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(50.137.826.489)	29.652.452.342
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(166.596.887.913)	(214.957.891.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(105.802.878.571)	(234.016.819.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.427.268.341	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(59.741.532.516)	(84.895.096.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**439.101.951.271**	**153.054.908.334**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(630.777.750.018)	(320.184.402.477)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	182.490.909	2.801.555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	(866.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	616.000.000.000	1.666.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(91.661.010.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	244.425.221.550	284.409.295.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(61.831.047.559)**	**764.227.694.729**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	66.369.417.592	21.937.174.450
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(643.301.105.936)	(555.769.629.066)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(534.984.788.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(1.111.916.476.844)**	**(533.832.454.616)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**(734.645.573.132)**	**383.450.148.447**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.378.468.854.788**	**2.805.216.688.122**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(308.586)	24.951
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**1.643.822.973.070**	**3.188.666.861.520**

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Nguyễn Thị Tường Vi	Nguyễn Thị Thanh Hương
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1, Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh):

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày : từ ngày 01/01 đến 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của

Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam	
2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định
3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế
5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính	
a) Chứng khoán kinh doanh;	
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	
c) Các khoản cho vay;	
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;	
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;	
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính	
6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư	Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng
9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...
12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay	

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%. Riêng Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 2 và NMNĐ Mông Dương 1 được hưởng ưu đãi thuế: miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.865.489.440	1.398.772.574
- Tiền gửi ngân hàng	741.957.483.630	427.070.082.214
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	900.000.000.000	1.950.000.000.000
Cộng	1.643.822.973.070	2.378.468.854.788

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.510.000.000.000	3.510.000.000.000	3.926.000.000.000	3.926.000.000.000
b1) Ngắn hạn	3.510.000.000.000	3.510.000.000.000	3.926.000.000.000	3.926.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.510.000.000.000	3.510.000.000.000	3.926.000.000.000	3.926.000.000.000
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.597.452.992.438		1.597.452.992.438	1.505.791.982.438		1.505.791.982.438
- Đầu tư vào công ty con	551.689.970.000		551.689.970.000	551.689.970.000		551.689.970.000
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	70.454.400.000		70.454.400.000	70.454.400.000		70.454.400.000
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	481.235.570.000		481.235.570.000	481.235.570.000		481.235.570.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	883.219.360.850		883.219.360.850	791.558.350.850		791.558.350.850
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	608.719.360.850		608.719.360.850	517.058.350.850		517.058.350.850
CTCP Thủy điện Thác Bà	190.500.000.000		190.500.000.000	190.500.000.000		190.500.000.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	84.000.000.000		84.000.000.000	84.000.000.000		84.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	162.543.661.588		162.543.661.588	162.543.661.588		162.543.661.588
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	68.480.000.000		68.480.000.000	68.480.000.000		68.480.000.000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588		74.463.661.588	74.463.661.588		74.463.661.588
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000		19.600.000.000	19.600.000.000		19.600.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.769.309.395.809	8.821.814.429.122
Công ty Mua Bán Điện	9.582.687.968.440	8.585.466.004.443
Các khoản phải thu của khách hàng khác	186.621.427.369	236.348.424.679

b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	774.531.828.686		613.723.611.927	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	60.057.832.700		15.000.000.000	
- Phải thu người lao động	10.082.964		14.000	
- Ký cược, ký quỹ	225.000.000		75.000.000	
- Cho mượn	70.266.368.944		71.305.102.304	
- Các khoản chi hộ	8.478.447.864			
- Phải thu khác	635.494.096.214		527.343.495.623	
b) Dài hạn	3.324.424.000		3.324.424.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.324.424.000		3.324.424.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	777.856.252.686		617.048.035.927	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				

c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	17.143.940.949		636.074.396.134	
- Nguyên liệu, vật liệu	4.032.843.165.889	(1.556.280.179)	3.351.335.544.493	(2.094.607.093)
- Công cụ, dụng cụ	143.529.301.509		133.574.309.462	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.640.656.097		17.832.581.454	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	4.268.157.064.444	(1.556.280.179)	4.138.816.831.543	(2.094.607.093)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	142.046.736.834		96.020.064.204	
- XDCB	6.573.234.402		17.317.515.843	
- Sửa chữa	203.865.991		.	
Cộng	148.823.837.227		113.337.580.047	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.441.379.114.859	83.101.768.273.276	6.683.759.241.225	180.263.521.241	28.872.162.283	192.863.636	110.436.235.176.520
- Mua trong kỳ	11.302.315.936	80.054.421.991	4.100.114.605	7.228.439.332			102.685.291.864
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.661.998.928	-5.719.747.581	-692.436.488		6.079.724.215		1.329.539.074
- Tăng khác		165.273.683.208		995.150.000			166.268.833.208
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			984.690.636				984.690.636
- Giảm khác		133.787.273.409		1.575.000			133.788.848.409
Số dư cuối kỳ	20.454.343.429.723	83.207.589.357.485	6.686.182.228.706	188.485.535.573	34.951.886.498	192.863.636	110.571.745.301.621
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	7.569.953.800.926	51.471.426.419.048	3.543.107.181.112	106.426.632.992	7.829.334.337	178.744.945	62.698.922.113.360
- Khấu hao trong năm	535.784.520.691	2.542.274.289.100	233.729.375.576	22.040.463.801	3.080.265.813	6.353.406	3.336.915.268.387
- Tăng khác	540.482.313	63.276.689.451					63.817.171.764
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			984.690.636				984.690.636
- Giảm khác		63.207.094.512					63.207.094.512
Số dư cuối kỳ	8.106.278.803.930	54.013.770.303.087	3.775.851.866.052	128.467.096.793	10.909.600.150	185.098.351	66.035.462.768.363
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	12.871.425.313.933	31.630.341.854.228	3.140.652.060.113	73.836.888.249	21.042.827.946	14.118.691	47.737.313.063.160
- Tại ngày cuối kỳ	12.348.064.625.793	29.193.819.054.398	2.910.330.362.654	60.018.438.780	24.042.286.348	7.765.285	44.536.282.533.258

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	33.243.418.732.082
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	76.969.094.699		8.854.276.148		33.734.692.614		14.467.880.821	134.025.944.282
- Mua trong năm	486.199.500.000				5.511.464.000		286.500.000	491.997.464.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	2.874.010.917				396.150.000			3.270.160.917
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	566.042.605.616		8.854.276.148		39.642.306.614		14.754.380.821	629.293.569.199
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm	11.807.092.284		6.394.079.039		11.165.546.138		2.792.138.377	32.158.855.838
- Khấu hao trong năm	994.128.362		1.252.374.546		4.582.745.169		1.087.478.557	7.916.726.634
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	12.801.220.646		7.646.453.585		15.748.291.307		3.879.616.934	40.075.582.472
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	65.162.002.415		2.460.197.109		22.569.146.476		11.675.742.444	101.867.088.444
- Tại ngày cuối kỳ	553.241.384.970		1.207.822.563		23.894.015.307		10.874.763.887	589.217.986.727

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	4.377.520.014

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	38.529.933.587	16.094.744.092
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.059.400	209.019.471
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	38.501.874.187	15.885.724.621
b) Dài hạn	245.661.113.552	217.958.476.558
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	50.785.126	73.537.326
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	245.610.328.426	217.884.939.232
Cộng	284.191.047.139	234.053.220.650

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.124.114.120.342		3.118.573.240.679	4.882.002.293.330	4.887.543.172.993	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	41.610.318.986.696		727.569.582.659	4.627.844.648.258	45.510.594.052.295	
Cộng	44.734.433.107.038		3.846.142.823.338	9.509.846.941.588	50.398.137.225.288	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.498.633.875.149		4.751.532.981.834	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	363.644.827.656		567.308.055.578	
Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	1.809.162.587.915		2.239.680.268.404	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	64.111.624.583	875.359.836.664	836.566.955.807	102.904.505.440
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	
- Thuế xuất, nhập khẩu		31.981.779.498	31.981.779.498	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.942.247.304	414.185.311.060	105.802.878.571	405.324.679.793
- Thuế thu nhập cá nhân	7.007.545.310	45.916.534.516	51.005.629.719	1.918.450.107
- Thuế tài nguyên	52.506.453.337	241.179.583.058	254.457.703.100	39.228.333.295
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		21.485.702.491	21.485.702.491	
- Các loại thuế khác	1.329.793.378	88.035.143.198	89.364.936.576	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.934.368.340	91.196.740.261	111.641.804.930	25.489.303.671
Cộng	**267.832.032.252**	**1.809.340.630.746**	**1.502.307.390.692**	**574.865.272.306**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	9.552.824	(5.131.421.062)		5.140.973.886
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		
- Thuế xuất, nhập khẩu	61.205.579	27.371.369		88.576.948
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-
- Thuế thu nhập cá nhân		(90.528.777)		90.528.777
- Thuế tài nguyên		-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	29.266.344	-	-	29.266.344
- Các loại thuế khác	564.900	(7.194.900)		7.759.800
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-		-
Cộng	**100.589.647**	**(5.256.516.108)**	-	**5.357.105.755**

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	938.640.309.332	208.722.942.401
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	938.640.309.332	208.722.942.401

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.567.663.745.315	855.074.635.394
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.098.763.369	41.114.716
- Bảo hiểm xã hội	52.250.863	558.938
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	25.354.793.665	25.354.793.665
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.621.236.586	1.206.968.245
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.538.536.700.832	828.471.199.830
b) Dài hạn	17.100.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2.567.680.845.315	855.074.635.394

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	12.238.472.754	16.010.207.364
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	12.238.472.754	16.010.207.364
b) Dài hạn	341.059.829.324	348.638.936.642
- Doanh thu nhận trước	341.059.829.324	348.638.936.642
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21 1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21 2 Trái phiếu chuyển đổi

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Đơn vị tính: VND

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.699.695.770.000						886.431.925.256						11.586.127.695.256
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							1.694.003.961.895						1.694.003.961.895
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	10.699.695.770.000						2.580.435.887.151						13.280.131.657.151
- Tăng vốn trong năm nay	534.984.690.000												534.984.690.000
- Lãi trong năm nay							2.448.493.523.988						2.448.493.523.988
- Tăng khác												508.201.188.569	508.201.188.569
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							1.738.989.099.694						1.738.989.099.694
Số dư cuối năm nay	11.234.680.460.000						3.289.940.311.445					508.201.188.569	15.032.821.960.014

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.234.680.460.000	10.699.695.770.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.234.680.460.000	10.699.695.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
+ Vốn góp tăng trong năm	534.984.690.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.234.680.460.000	10.699.695.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.069.969.478.500.	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.069.969.577
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.069.969.577
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.069.969.577
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.069.969.577
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.069.969.577
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	508.201.188.569	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	26.762.106.759.738	28.997.503.746.490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	264.314.504.690	313.685.461.935
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	500.374.600	2.708.598.847
Cộng	27.026.921.639.028	29.313.897.807.272
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.895.362.742.316	25.893.125.491.379
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	559.750.782	2.743.010.032
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	211.544.769.330	233.195.164.122
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	24.107.467.262.428	26.129.063.665.533

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.152.308.850	146.789.232.951
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.272.912.700	137.620.062.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.004.359.911.852	19.646.283.246
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.248.785.133.402	304.055.578.897

5 Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	931.870.255.293	1.484.490.939.954
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.251.585.537	297.906.650.579
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	934.121.840.830	1.782.397.590.533

6 Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	182.490.909	2.801.555
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	344.723.191	1.059.777.740

- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	19.086.137.233	30.883.922.878
Cộng	19.613.351.333	31.946.502.173

7 Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	23.794.247.931	14.236.890.199
Cộng	23.794.247.931	14.236.890.199

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	367.257.937.526	289.422.287.359
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	367.257.937.526	289.422.287.359
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.776.165.149.277	20.727.972.999.933

- Chi phí nhân công	608.152.580.320	376.646.370.989
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.321.283.849.771	3.467.635.783.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.321.836.219	384.704.462.619
- Chi phí khác bằng tiền	1.420.664.054.819	1.471.117.494.284
Cộng	24.524.587.470.406	26.428.077.111.803

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	414.185.311.060	192.475.848.228
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	414.185.311.060	192.475.848.228

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5 Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Nguyễn Khánh Linh	Nguyễn Thị Tường Vi	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3502208399 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH